TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 23/5/2018
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị D

Bà Nguyễn Thị A

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Anh Q - Kiểm sát viên.

Ngày 23/5/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2017/TLST-HNGĐ ngày 08/12/2017 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Tống Thị L, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn 1, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Tống Thị L trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T về chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện. Anh chị có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn ngày 09/3/2015 tại UBND xã

T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi về chung sống được thời gian ngắn, vợ chồng đã bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhưng chị vẫn nhẫn nhịn chịu đựng. Đến khoảng tháng 5 năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do anh T không có công việc ổn định, không chịu đi làm. Chị xin đi làm thì anh không đồng ý, đánh chị dẫn đến động thai. Khi chị sinh con, anh T không chăm lo cho mẹ con chị, đi làm không gửi tiền về cho chị chăm con. Ngoài mâu thuẫn với chồng, chị còn mâu thuẫn với mẹ chồng do thường áp đặt quan điểm lên vợ chồng, anh T nghe lời mẹ từ đó dẫn đến bất đồng quan điểm trong gia đình. Con còn nhỏ, chị không đi làm kiếm tiền được, các khoản chi tiêu sinh hoạt chị phải chi trong khoản tiền tiết kiệm và xin hỗ trợ từ phía gia đình nhà ngoại, mẹ chồng không quan tâm đến mẹ con chị. Ngoài những mâu thuẫn trên thì không có mâu thuẫn phát sinh nào khác. Sau khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình có khuyên ngăn hòa giải nhưng vợ chồng không đoàn tụ. Áp lực về tâm lý nên chị xin phép gia đình bên nội cho hai mẹ con về bên ngoại tại huyện Y ở từ tháng 7 năm 2017 cho tới nay và cũng tạo điều kiện cho anh T có thời gian thay đổi, nhưng anh T vẫn không thay đổi. Chị và anh T chính thức sống ly thân từ tháng 5 năm 2017 đến nay, mỗi người ở mỗi nơi, không quan tâm đến nhau. Nay, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Phạm Quỳnh A, sinh ngày 08/5/2016. Hiện nay con đang ở với chị L tại huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/ tháng, kể từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án số 202/TB-TLVA ngày 08/12/2017 cho anh T, anh T có mặt ở nhà nhưng không nhận thông báo và cũng không ký vào biên bản tống đạt. Tòa án đã nhiều lần đi tống đạt và giao trực tiếp các văn bản tố tụng cho bố anh T, niêm yết công khai hợp lệ các Thông báo, giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử tại UBND xã T, huyện N báo anh T đến Tòa án để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa, anh T đã được ông M (bố đẻ anh T) thông báo nhưng vẫn không đến Tòa án để làm việc và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan

đến vụ án cho Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh T ở thôn Đ, xã T, huyện N, bà Nguyễn Thị X (mẹ đẻ anh T) trình bày: Tòa án đã nhiều lần tống đạt các thông báo và giấy triệu tập cho con bà là Phạm Văn T, nội dung thông báo và giấy triệu tập tống đạt là yêu cầu anh T có mặt tại Tòa án để giải quyết ly hôn với chị Tống Thị L, chồng bà là ông Phạm Văn M đã nhận giấy tờ của Tòa án, thông báo và giao ngay trực tiếp cho anh T, anh T biết nhưng không về để làm việc với Tòa án. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng: Lúc đầu về chung sống không có mâu thuẫn gì, sau này xảy ra mẫu thuẫn là do chị L muốn anh T về Y (quê của chị L) ở rể, nhưng anh T không về. Khi biết vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, hai bên gia đình cũng đã hòa giải, động viên nhưng vợ chồng vẫn không quay về đoàn tụ. Về cháu bé hiện nay đang ở với chị L ở Y. Anh T đi làm ngoài Hà Nội thỉnh thoảng có về thăm con và nói với bà có gửi tiền về cho chị L nuôi con. Tòa án tống đạt trực tiếp giấy triệu tập và thông báo cho anh T, bà sẽ báo và giao ngay cho anh T và thuyết phục anh T đến Tòa án để làm việc. Nguyện vọng của gia đình rất muốn hai con quay về đoàn tụ. Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản gì, đang ở chung với ông bà.

Về phía chị L không đồng ý với lời trình bày của bà X, vì mâu thuẫn gia đình là do vợ chồng bất đồng quan điểm và mâu thuẫn giữa chị với bà X. Việc bà X trình bày mâu thuẫn gia đình là do chị muốn anh T về quê Y ở rể là không đúng thực tế. Ngoài ra, chị về bên ngoại ở để có thời gian cho anh T thay đổi cách sống, biết nghĩ và quan tâm đến mẹ con chị nhưng anh T vẫn không thay đổi được.

*Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tại Điều 48 và Điều 49 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Chị Tống Thị L đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, khoản 2 Điều 227 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh T chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ, không có mặt tại phiên tòa, không có lý do chính đáng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh T vắng mặt; vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh T theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) chấp nhận yêu cầu của chị L được ly hôn với anh T. Về con giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/1 tháng từ tháng 6 năm 2018.

Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nhiều lần anh T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân giữa chị Tống Thị L và anh Phạm Văn T dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số: 12/2015 ngày 09/3/2015 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Khi mâu thuẫn xảy ra anh chị đã được gia đình động viên hòa giải nhưng vợ chồng không tìm biện pháp để giải quyết, không tha thiết níu kéo tình cảm. Ngoài ra còn mâu thuẫn giữa chị L với mẹ chồng càng trở nên trầm trọng, chứng tỏ cuộc sống gia đình anh chị không có hạnh phúc. Anh T đã được Tòa án tống đạt trực tiếp thông báo phiên họp và hòa giải nhưng không nhận thông báo và không đến Tòa án làm việc gây khó khăn cho việc hòa giải và giải quyết vụ án. Chị L, anh T mỗi người ở mỗi nơi, không quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy: Hạnh phúc gia đình dựa trên nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhưng anh T và chị L không làm được điều đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình ngày thêm trầm trọng và không thể hàn gắn được tình cảm. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Chị L xin ly hôn nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị L là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng.

Về con chung: Xét thấy, con dưới 36 tháng tuổi, hiện nay con đang ở với chị L, sức khỏe tốt, chị L đi làm có thu nhập, có nơi ở ổn định nên giao con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật. Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000^{đ}/ tháng là hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế và nhu

cầu của con. Vì vậy, buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản và nợ chung: Chị L không yêu cầu nên không xét.

3. Về án phí: Chị L khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết :

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu, chị Tống Thị L được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Quỳnh A, sinh ngày 08/5/2016 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/1tháng, kể từ tháng 6 năm 2018 đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Tống Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn) chị L đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2015/0006530 ngày 08/12/2017; chấp nhận chị L đã nộp đủ tiền án phí. Anh T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị L, vắng mặt anh T. Chị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THADS huyện N;
- UBND xã T;
- Lưu: hồ sơ, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Huệ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Dệt **Nguyễn Thị Anh** **Nguyễn Thị Huệ**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã Trường Trung;
- Lưu: hồ sơ, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huệ